

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Hà Nội, tháng 07 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đỗ Lăng
Ông Vũ Trọng Quân
Ông Nguyễn Duy Khanh
Ông Hồ Xuân Vinh
Bà Huỳnh Thị Mai Dung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2011)
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng
Ông Đỗ Khánh Đại

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Số: 140 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập ngày 25/07/2011 từ trang 3 đến trang 18 kèm theo. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Bùi Văn Ngọc
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0035/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011


Nguyễn Đức Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0517/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01-CTCK

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		697.218.184.465	1.234.511.099.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	178.460.819.555	165.435.180.696
1. Tiền	111		49.960.819.555	66.015.180.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.500.000.000	99.420.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	148.728.961.688	227.332.413.149
1. Đầu tư ngắn hạn	121		170.282.824.993	234.201.056.109
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(21.553.863.305)	(6.868.642.960)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		348.027.127.994	813.407.611.449
1. Phải thu của khách hàng	131		1.816.934.645	1.377.561.245
2. Trả trước cho người bán	132		7.344.650.350	41.103.424.392
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1.592.302.709	-
4. Các khoản phải thu khác	138	06	349.437.900.890	772.627.806.412
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.164.660.600)	(1.701.180.600)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.001.275.228	28.335.893.799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		546.479.394	617.543.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.397.059	2.810.334
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	21.453.398.775	27.715.539.547
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		27.673.607.004	25.221.571.739
I. Tài sản cố định	220		10.208.966.824	9.638.131.108
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	3.822.295.393	3.109.102.435
- Nguyên giá	222		12.091.922.233	10.891.498.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.269.626.840)	(7.782.396.328)
2. Tài sản cố định vô hình	227	09	2.767.171.431	2.909.528.673
- Nguyên giá	228		4.184.796.388	4.125.018.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.417.624.957)	(1.215.489.715)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	3.619.500.000	3.619.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.119.400.000	6.363.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	11	8.266.000.000	8.266.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		8.266.000.000	8.266.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	575.000.000	575.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.721.600.000)	(2.478.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.345.240.180	9.220.440.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.895.799.265	2.117.207.163
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14	5.608.752.835	3.262.545.388
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.840.688.080	3.840.688.080
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		724.891.791.469	1.259.732.670.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		338.271.080.025	858.815.940.852
I. Nợ ngắn hạn	310		338.084.359.836	858.753.827.877
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	207.299.743.000	460.628.393.100
2. Phải trả người bán	312		2.109.012.367	2.023.588.618
3. Người mua trả tiền trước	313		855.090.320	820.090.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	10.107.413.531	11.555.023.943
5. Phải trả nhân viên	315		1.305.068.637	5.257.188.291
6. Chi phí phải trả	316	17	1.883.502.930	14.916.823.572
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	25.990.973.921	228.307.158.353
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	86.217.348.931	132.498.434.146
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.972.327.660	2.126.740.295
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		343.878.539	620.387.239
II. Nợ dài hạn	330		186.720.189	62.112.975
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		186.720.189	62.112.975
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	20	386.620.711.444	400.916.729.980
I. Vốn chủ sở hữu	410		386.620.711.444	400.916.729.980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.868.000.000	2.868.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.247.288.556)	2.048.729.980
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	400		724.891.791.469	1.259.732.670.832

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01-CTCK
Đơn vị: VND

	Mã số	30/06/2011	31/12/2010
1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Chứng khoán lưu ký		1.633.342.010.000	1.791.371.220.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	1.460.369.970.000	1.575.638.120.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	29.674.270.000	15.430.700.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng	009	1.430.695.700.000	1.560.207.420.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	153.971.140.000	172.391.300.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	014	153.971.140.000	172.391.300.000
6.3 Chứng khoán chờ thanh toán	027	17.178.700.000	43.341.800.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng	029	17.178.700.000	43.341.800.000
6.4 Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.822.200.000	3.772.970.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu	038	662.250.000	1.020.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng	039	1.159.950.000	3.771.950.000
7. Chứng khoán chưa niêm yết		47.763.680.000	74.970.770.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	47.763.680.000	74.970.770.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	47.763.680.000	74.970.770.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng	053	-	-



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Đào Xuân Đức
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu	01		63.673.225.041	89.691.361.942
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		8.460.142.967	31.740.786.183
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1.483.964.799	14.809.702.990
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		110.000.000	5.000.000
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	30.000.000
Doanh thu khác	01.9		53.619.117.275	43.105.872.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.656.221	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		63.648.568.820	89.691.361.942
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		71.891.283.746	36.512.061.546
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(8.242.714.926)	53.179.300.396
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.716.617.973	9.926.074.033
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(15.959.332.899)	43.253.226.363
8. Thu nhập khác	31		1.669.084.270	1.496.300.582
9. Chi phí khác	32		5.769.907	1.101.600
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.663.314.363	1.495.198.982
11. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		(14.296.018.536)	44.748.425.345
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(14.296.018.536)	44.748.425.345
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	(367)	1.721



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Đào Xuân Đức
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	107.663.076.261	201.319.280.996
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(10.680.519.822)	(79.337.485.043)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(2.333.417.791)	(131.988.312)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	462.202.573.800	3.158.524.705.791
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(90.831.579.900)	(3.027.775.536.871)
6. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(11.024.552.013)	(106.845.682.883)
7. Tiền chi trả cho người lao động	11	(7.368.260.089)	(7.289.200.371)
8. Tiền chi trả lãi vay	12	(34.910.820.217)	(15.449.096.608)
9. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(500.000.000)	-
10. Tiền thu khác	14	2.402.125.715.656	2.997.278.024.668
11. Tiền chi khác	15	(2.550.380.597.514)	(3.277.750.016.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	263.961.618.371	(157.456.994.841)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.260.201.470)	(3.830.858.196)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	725.734.560
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.652.872.058	13.517.091.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.392.670.588	10.411.967.718
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	365.613.036.080	561.275.083.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(618.941.686.180)	(298.966.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(253.328.650.100)	262.309.083.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.025.638.859	115.264.055.877
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	165.435.180.696	114.202.928.012
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	178.460.819.555	229.466.983.889



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Đào Xuân Đức
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006, với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006.

Theo Quyết định số 124/UBCK-GP ngày 23/04/2008 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 60.000.000.000 đồng lên 260.000.000.000 đồng.

Trong năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ lên 390.000.000.000 đồng và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 140 người (tại ngày 31/12/2010 là 163 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Việc phân loại khoản đầu tư tài chính, chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 do Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán chưa được niêm yết được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Các công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 4 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

• **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• **Doanh thu hoạt động tư vấn:**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu khác:**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu khác..., được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chi được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2011, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 là 36.750.924.142 VND và khoản lỗ của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là 15.529.464.595 VND có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	248.107.856	356.081.081
Tiền gửi ngân hàng	43.925.653.315	65.272.614.455
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5.787.058.384	386.485.160
Các khoản tương đương tiền	128.500.000.000	99.420.000.000
	178.460.819.555	165.435.180.696

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng	Giá trị theo	Giảm so với	Giá trị theo
	chứng khoán	sổ kế toán	giá thị trường	giá thị trường
		VND	VND	VND
<i>Chứng khoán đầu tư</i>	7.516.995	123.433.824.993	(21.553.863.305)	101.879.961.688
Chứng khoán sẵn sàng để bán	7.516.995	123.433.824.993	(21.553.863.305)	101.879.961.688
<i>Đầu tư tài chính khác</i>	-	46.849.000.000	-	46.849.000.000
	7.516.995	170.282.824.993	(21.553.863.305)	148.728.961.688

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Chứng khoán thương mại</i>	123.433.824.993	187.352.056.109
Cổ phiếu chưa niêm yết	80.486.681.993	159.777.830.617
Cổ phiếu niêm yết	42.947.143.000	27.574.225.492
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	46.849.000.000	46.849.000.000
<i>Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	(21.553.863.305)	(6.868.642.960)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148.728.961.688	227.332.413.149

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn chưa niêm yết được ghi nhận dựa trên sự đánh giá giá trị suy giảm của Ban Giám đốc Công ty trên cơ sở tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán do Công ty thu thập. Đối với những chứng khoán mà không thể xác định được giá trị thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu các hợp đồng bán lại chứng khoán (i)	21.687.100.000	40.150.100.000
Phải thu khác	327.750.800.890	732.477.706.412
	349.437.900.890	772.627.806.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Phải thu liên quan đến các hợp đồng bán lại chứng khoán của Công ty CP Kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng với giá trung bình 12.489 đồng/một cổ phần, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Đà Nẵng với giá 8.000 đồng/một cổ phần và Công ty Cổ phần Liên Minh với giá 11.000 đồng/một cổ phần.

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	21.391.000.775	23.270.616.247
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	62.398.000	4.444.923.300
	21.453.398.775	27.715.539.547

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2010	25.686.000	661.060.000	10.204.752.763	10.891.498.763
Tăng trong kỳ	129.940.000	778.829.000	291.654.470	1.200.423.470
Mua sắm mới	129.940.000	778.829.000	291.654.470	1.200.423.470
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	155.626.000	1.439.889.000	10.496.407.233	12.091.922.233
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2010	4.994.500	44.070.667	7.733.331.161	7.782.396.328
Tăng trong kỳ	12.796.562	39.543.241	434.890.708	487.230.511
Khấu hao trong kỳ	12.796.562	39.543.241	434.890.708	487.230.511
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	17.791.062	83.613.908	8.168.221.869	8.269.626.840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2010	20.691.500	616.989.333	2.471.421.602	3.109.102.435
Tại ngày 30/06/2011	137.834.938	1.356.275.092	2.328.185.364	3.822.295.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	3.959.068.100	165.950.288	4.125.018.388
Tăng trong kỳ	59.778.000	-	59.778.000
Mua sắm mới	59.778.000	-	59.778.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	4.018.846.100	165.950.288	4.184.796.388
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2010	1.164.782.683	50.707.032	1.215.489.715
Tăng trong kỳ	202.135.242	-	202.135.242
Khấu hao trong kỳ	202.135.242	-	202.135.242
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	1.366.917.925	50.707.032	1.417.624.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	2.794.285.417	115.243.256	2.909.528.673
Tại ngày 30/06/2011	2.651.928.175	115.243.256	2.767.171.431

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư bất động sản tại Khu đô thị mới An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	3.619.500.000	3.619.500.000
	3.619.500.000	3.619.500.000

11. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giảm so với giá thị trường	Giá trị theo giá thị trường
		VND	VND	VND
Chứng khoán đầu tư	226.800	8.266.000.000	(2.721.600.000)	5.544.400.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	226.800	8.266.000.000	(2.721.600.000)	5.544.400.000
Đầu tư tài chính khác	-	-	-	-
	226.800	8.266.000.000	(2.721.600.000)	5.544.400.000

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn để thành lập Trường Đại học Đông Nam Á, Công ty chiếm 5% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, trường đại học đang trong quá trình thành lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ	1.895.799.265	2.117.207.163
	1.895.799.265	2.117.207.163

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Năm 2010
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	4.770.706.230	2.591.080.992
Lãi phân bổ trong năm	343.108.429	176.526.220
Số dư cuối kỳ	5.608.752.835	3.262.545.388

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay các tổ chức và cá nhân (*)	207.299.743.000	460.628.393.100
	207.299.743.000	460.628.393.100

Ghi chú: (*) Bao gồm nhiều hợp đồng vay cá nhân, tổ chức với lãi suất từ 15%/năm đến 23%/năm.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.637.188.011	3.771.915.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.030.401.001	4.530.401.001
Thuế thu nhập cá nhân	2.439.824.519	3.252.707.556
	10.107.413.531	11.555.023.943

Ghi chú: Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân là số chưa được cơ quan thuế quyết toán.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.140.275.788	13.553.464.239
Chi phí phải trả khác	743.227.142	1.363.359.333
	1.883.502.930	14.916.823.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	28.818.329	68.967.173
Phải trả phải nộp khác	25.962.155.592	228.238.191.180
	25.990.973.921	228.307.158.353

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	136.266.527	650.382.860
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	98.099.595	96.000.000
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	85.982.982.809	131.752.051.286
	86.217.348.931	132.498.434.146

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn cổ	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa
	của chủ sở hữu	phần	tài chính	phân phối
	VND		VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	260.000.000.000	-	2.868.000.000	(42.048.735.778)
Tăng trong kỳ	130.000.000.000	6.000.000.000	-	44.097.465.758
Lãi trong kỳ	-	-	-	44.097.465.758
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	2.048.729.980
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(14.296.018.536)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(14.296.018.536)
Số dư tại 30/06/2011	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(12.247.288.556)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 30/06/2011:

Cổ phiếu phổ thông của cổ đông sáng lập:

- + Số cổ phiếu được phép phát hành
- + Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ
- + Mệnh giá của cổ phiếu
- + Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm

39.000.000 cổ phiếu
39.000.000 cổ phiếu
10.000 đồng/cổ phiếu
39.000.000 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến khoản mục sau:

	30/06/2011
	VND
Lỗi tính thuế năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, năm hết hạn để chuyển số lỗi này là năm 2013	36.750.924.142
Lỗi trước thuế cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	14.296.018.536
Cổ tức được chia	1.233.446.059
Lỗi tính thuế cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, năm hết hạn để chuyển số lỗi này là năm 2016	15.529.464.595
Lỗi tính thuế Công ty chuyển kỳ này	-

Khoản lỗi tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗi tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(14.296.018.536)	44.748.425.345
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.000.000	26.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(367)	1.721
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

23. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Của Công ty chứng khoán	1.187.536	6.301.514.400
- Cổ phiếu	1.187.536	6.301.514.400
b) Của nhà đầu tư	212.817.316	3.386.517.584.400
- Cổ phiếu	212.817.316	3.386.517.584.400
	214.004.852	3.392.819.098.800

24. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Ban Giám đốc	815.301.257	272.375.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 3.834.314.247 đồng.

Tại ngày 30/06/2011, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Trong 6 tháng cuối năm
Từ năm thứ hai đến năm thứ tư

30/06/2011

VND

3.534.068.185

21.204.409.111

24.738.477.296

26. CHI PHÍ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30/06/2011, Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và các hợp đồng bán lại chứng khoán chưa niêm yết do Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong bối cảnh thị trường chứng khoán hiện nay, có thể giá của các loại chứng khoán này đã suy giảm so với giá trị sổ sách và có thể phát sinh một khoản lỗ tiềm tàng nếu bán các chứng khoán này trong tương lai.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được kiểm toán.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Đào Xuân Đức
Kế toán trưởng